

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN EA KAR
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 15/2025/HNGĐ-ST

Ngày 12/3/2025

*“V/v không công nhận quan hệ
vợ chồng”*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA KAR, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Xuân Chiến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Khắc Dũng.

2. Ông Nguyễn Thế Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà Hương – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2025, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Ea Kar xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 07/2025/TLST- HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2025 về việc *“Không công nhận quan hệ vợ chồng”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2025/QĐXX-TA ngày 24 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1966. Nơi cư trú: tổ dân phố 2, thị trấn N, huyện K, tỉnh Đắk Lắk: có mặt.

-Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1966. Nơi cư trú: tổ dân phố 2, thị trấn N, huyện K, tỉnh Đắk Lắk: vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ghi ngày 21/10/2024, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị H trình bày:

Tôi (H) và ông Nguyễn Văn T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1994, nhưng không đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã nơi cư trú do không hiểu biết pháp luật. Cuộc sống chung hạnh phúc được thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, kéo dài đến năm 2023 thì mâu thuẫn gay gắt và vợ chồng không còn chung sống với nhau từ tháng 9/2024 đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính

cách không hòa hợp, ông T thường xuyên uống rượu về chửi bới, đánh đập tôi và có quan hệ với người đàn bà khác.

Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn vì vậy nguyên vọng yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ giữa tôi và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng.

Về con chung: Tôi và ông Nguyễn Văn T có 02 (hai) con chung là Nguyễn Thanh T1, sinh ngày 20/10/1995 và Nguyễn Văn L, sinh ngày 23/3/2002. Do các con chung đều trên 18 tuổi và có gia đình riêng nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Tôi và ông Nguyễn Văn T tự thỏa thuận với nhau. Vì vậy, tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại biên bản lấy lời khai ghi ngày 10/01/2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, đơn yêu cầu xét xử vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Thừa nhận toàn bộ lời trình bày của bà Lê Thị H là đúng sự thật. Tôi và bà H tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1994 tại tỉnh Khánh Hòa, đến năm 1995 chuyển đến tỉnh Đắk Lắk sinh sống đến nay. Tuy nhiên, vợ chồng tôi không đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã nơi cư trú theo quy định do không hiểu biết pháp luật. Cuộc sống chung hạnh phúc được thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, kéo dài đến tháng 9/2024, mâu thuẫn vợ chồng trở lên gay gắt nên sống ly thân cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, kinh tế khó khăn nên bà H thường xuyên lấy đồ của người khác, tự ý bán tài sản, dẫn đến vợ chồng thường xảy ra xô xát.

Nguyên vọng: Tôi đồng ý yêu cầu của nguyên đơn và đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ giữa tôi và bà Lê Thị H là vợ chồng.

Về con chung: Tôi và bà Lê Thị H có 02 (hai) con chung là Nguyễn Thanh T1, sinh ngày 20/10/1995 và Nguyễn Văn L, sinh ngày 23/3/2002. Do các con chung đều trên 18 tuổi và có gia đình riêng nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Tôi và bà Lê Thị H tự thỏa thuận với nhau. Vì vậy, tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến và đề nghị Hội đồng xét xử: Về tố tụng: Kiểm sát viên khẳng định quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, Tòa án thực hiện đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật về tố tụng; Về nội dung: Áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, tuyên bố không công nhận quan hệ giữa bà Lê Thị H và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng; về con chung: Do các con chung đều trên 18 tuổi nên các đương sự không yêu cầu, do đó không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ: Các đương sự không yêu cầu giải quyết, do đó không đặt ra giải quyết; về án phí: Nguyên đơn bà Lê Thị H phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thủ tục tố tụng:

- Bà Lê Thị H khởi kiện yêu cầu không công nhận quan hệ giữa bà và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng. Đây là quan hệ tranh chấp “*Không công nhận quan hệ vợ chồng*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 8 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt là phù hợp với khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Kiểm sát viên tham gia phiên tòa khẳng định quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, Tòa án thực hiện đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Xét lời khai của đương sự, tài liệu trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, xác định: Bà Lê Thị H và ông Nguyễn Văn T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1994, nhưng không đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã nơi cư trú theo quy định pháp luật. Mặc dù, bà Lê Thị H và ông Nguyễn Văn T đã có thời gian chung sống hạnh phúc và có 02 con chung, tuy nhiên các bên vẫn không đăng ký kết hôn nên không được coi là hôn nhân hợp pháp. Bà H và ông T chung sống hạnh phúc được thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, kéo dài và gay gắt, không tự giải quyết được nên bà H và ông T sống ly thân từ tháng 9/2024 đến nay.

Vì vậy, xét yêu cầu của nguyên đơn (được bị đơn chấp nhận) đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa nguyên đơn bà Lê Thị H và bị đơn ông Nguyễn Văn T là có căn cứ, phù hợp với khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình, cần chấp nhận.

[2.2] *Về con chung*: Bà Lê Thị H và ông Nguyễn Văn T có 02 (hai) con chung là Nguyễn Thanh T1, sinh ngày 20/10/1995 và Nguyễn Văn L, sinh ngày 23/3/2002. Các con chung đều trên 18 tuổi nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[2.3] *Về tài sản chung và công nợ chung*: Các đương sự tự thỏa thuận với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[2.4] *Về án phí*: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27, tiểu mục 1.1 mục 1 phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Nguyên đơn bà Lê Thị H phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí do bà Lê Thị S nộp thay theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0000901 ngày 31/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 8 Điều 28, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227 và Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27, tiểu mục 1.1 mục 1 phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị H và ông Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Các con chung là Nguyễn Thanh T1, sinh ngày 20/10/1995 và Nguyễn Văn L, sinh ngày 23/3/2002 đều trên 18 tuổi nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

3. Về tài sản chung và công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Nguyên đơn bà Lê Thị H phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí do bà Lê Thị S nộp thay theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0000901 ngày 31/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ nơi đương sự cư trú.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar.
- Chi cục THADS huyện K.
- UBND thị trấn N, huyện K, tỉnh Đắk Lắk
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã Ký)

Phạm Xuân Chiến

